

THỐNG KÊ XẾP LOẠI HỌC LỰC - HẠNH KIỂM
NĂM HỌC: 2021 - 2022

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học Lực														Hạnh Kiểm											
				Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Chưa đánh giá		Tốt		Khá		TB		Yếu		TB trở lên		Chưa đánh giá	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			295	60	20.34	130	44.07	101	34.24	4	1.36	0	0	291	98.64	0	0	263	89.15	28	9.49	4	1.36	0	0	295	100	0	0
1	Khối 7		116	22	18.97	47	40.52	43	37.07	4	3.45	0	0	112	96.55	0	0	102	87.93	14	12.07	0	0	0	0	116	100	0	0
1.1	7B1	Nguyễn Thị Tuyết Mai	37	7	18.92	11	29.73	17	45.95	2	5.41	0	0	35	94.59	0	0	30	81.08	7	18.92	0	0	0	0	37	100	0	0
1.2	7B2	Lê Thị Phương	39	4	10.26	14	35.9	19	48.72	2	5.13	0	0	37	94.87	0	0	32	82.05	7	17.95	0	0	0	0	39	100	0	0
1.3	7B3	Nguyễn Thị Lan	40	11	27.5	22	55	7	17.5	0	0	0	0	40	100	0	0	40	100	0	0	0	0	0	0	40	100	0	0
2	Khối 8		91	16	17.58	43	47.25	32	35.16	0	0	0	0	91	100	0	0	76	83.52	12	13.19	3	3.3	0	0	91	100	0	0
2.1	8C1	Nguyễn Thị Hương	45	6	13.33	18	40	21	46.67	0	0	0	0	45	100	0	0	35	77.78	7	15.56	3	6.67	0	0	45	100	0	0
2.2	8C2	Nguyễn Thị Thu Hà	46	10	21.74	25	54.35	11	23.91	0	0	0	0	46	100	0	0	41	89.13	5	10.87	0	0	0	0	46	100	0	0
3	Khối 9		88	22	25	40	45.45	26	29.55	0	0	0	0	88	100	0	0	85	96.59	2	2.27	1	1.14	0	0	88	100	0	0
3.1	9D1	Nguyễn Thị Hồng	43	7	16.28	22	51.16	14	32.56	0	0	0	0	43	100	0	0	41	95.35	2	4.65	0	0	0	0	43	100	0	0
3.2	9D2	Phạm Thị Tuyết Ngọc	45	15	33.33	18	40	12	26.67	0	0	0	0	45	100	0	0	44	97.78	0	0	1	2.22	0	0	45	100	0	0

(*): Tổng số học sinh không bao gồm các học sinh miễn giảm toàn phần